BAN QUẢN LÝ CÁC KCX VÀ CN TP. HCM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM

Lớp : Công nghệ kỹ thuật môi trường - K14

Môn thi: GIÁO DỤC THỂ CHẤT Lần thi: 1 Giám thị 1: _____ Ký tên: _____

Học kỳ: 1 Năm học: 2012 - 2013 Ngày thi: 7/12/2012 Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Cán bộ giảng dạy: Nguyễn Hữu Chăng Phòng thi: _____ Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Tổng số bài: 49 Số tờ: _____ Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
1	1210080001	Cao Tuấn	Anh	05/10/1994		5	8	7.1	bảy một
2	1210080002	Lê Thanh	Bảo	26/12/1993		/	/	/	
3	1210080003	Trương Anh	Bảo	24/10/1993		6	7	6.7	sáu bảy
4	1210080004	Bùi Thị Diễm	Chi	26/03/1993		7	8	7.7	bảy bảy
5	1210080005	Nguyễn Hữu	Cường	18/08/1993		7	8	7.7	bảy bảy
6	1210080006	Lê Thị Quyên	Duyên	26/10/1993		7	7	7.0	bảy
7	1210080007	Trần Trung	Hậu	17/08/1994		7	7	7.0	bảy
8	1210080008	Lê Văn	Hải	28/11/1994		7	8	7.7	bảy bảy
9	1210080009	Nguyễn Vũ	Hải	01/01/1994		7	9	8.4	tám tư
10	1210080010	Đỗ Trọng	Hiếu	14/03/1993		5	7	6.4	sáu tư
11	1210080011	Nguyễn Thị	Hoa	16/07/1994		7	8	7.7	bảy bảy
12	1210080012	Trần Ngọc Lâm	Hoà	29/09/1994		8	7	7.3	bảy ba
13	1210080013	Vũ Ngọc	Hoàng	10/04/1993		7	8	7.7	bảy bảy
14	1210080014	Nguyễn Việt	Hùng	20/01/1994		6	8	7.4	bảy tư
15	1210080015	Phạm Hoàng	Kha	17/08/1994		/	/	/	
16	1210080016	Nguyễn Phước	Khởi	10/08/1994		6	7	6.7	Sáu bảy
17	1210080017	Hà Thị Thúy	Kiều	19/11/1994		7	8	7.7	bảy bảy
18	1210080018	Dương Thị Thanh	Lan	06/07/1993		8	9	8.7	tám bảy
19	1210080019	Nguyễn Trần Ngọc	Lan	19/08/1994		7	8	7.7	bảy bảy
20	1210080020	Huỳnh Văn Thành	Lộc	15/01/1994		7	7	7.0	bảy
21	1210080021	Nguyễn Đại	Lộc	30/05/1993		6	7	6.7	Sáu bảy
22	1210080022	Trần Thành	Lộc	04/08/1994		7	7	7.0	bảy
23	1210080023	Nguyễn Phúc	Lợi	01/09/1994		6	8	7.4	bảy tư
24	1210080024	Nguyễn Hoàng	Long	08/10/1994		7	8	7.7	bảy bảy
25	1210080025	Trương Thị	Luôn	1994		7	8	7.7	bảy bảy

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
26	1210080026	Mai Tiểu	My	01/01/1994		7	8	7.7	bảy bảy
27	1210080027	Nguyễn Tân	Na	04/01/1994		7	8	7.7	bảy bảy
28	1210080028	Phạm Thị Thúy	Nga	13/05/1994		7	8	7.7	bảy bảy
29	1210080029	Nguyễn Thị Kim	Ngọc	29/10/1994		8	9	8.7	tám bảy
30	1210080030	Nguyễn Bảo	Nguyên	20/07/1994		7	8	7.7	bảy bảy
31	1210080031	Trần Hoàng	Nguyên	16/06/1992		6	8	7.4	bảy tư
32	1210080032	Huỳnh Thanh	Nhi	16/05/1993		7	8	7.7	bảy bảy
33	1210080033	Thi Thị Mỹ	Như	18/07/1994		8	8	8.0	tám
34	1210080034	Huỳnh Phi	Nhựt	26/02/1994		9	9	9.0	chín
35	1210080035	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	13/01/1994		8	9	8.7	tám bảy
36	1210080036	Nguyễn Văn	Phát	18/10/1994		5	6	5.7	năm bảy
37	1210080037	Nguyễn Đức	Quang	04/06/1994		6	8	7.4	bảy tư
38	1210080038	Vũ Nhị	Quyền	11/10/1993		7	9	8.4	tám tư
39	1210080039	Đinh Duy	Tân	12/07/1994		7	9	8.4	tám tư
40	1210080040	Nguyễn Bảo	Thanh	16/09/1994		8	8	8.0	tám
41	1210080041	Đỗ Trung	Tiến	17/10/1994		7	9	8.4	tám tư
42	1210080042	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	04/06/1994		8	9	8.7	Tám bảy
43	1210080043	Trần Đỗ Bảo	Trâm	08/10/1994		6	9	8.1	Tám một
44	1210080044	Phan Thị Ngọc	Trân	23/10/1994		6	8	7.4	Bảy tư
45	1210080045	Ngô Thị Thùy	Trang	12/03/1994		6	8	7.4	bảy tư
46	1210080046	Trần Hữu	Triết	02/05/1994		7	8	7.7	bảy bảy
47	1210080047	Nguyễn Thị Ngọc	Trinh	12/02/1994		7	9	8.4	Tám tư
48	1210080048	Lê Trung	Trực	27/09/1994		6	7	6.7	Sáu bảy
49	1210080049	Nguyễn Huỳnh Minh	Tuấn	06/04/1994		7	8	7.7	Bảy bảy
50	1210080050	Triệu Văn	Tuyến	24/06/1992		7	7	7.0	Bảy
51	1210080051	Nguyễn Bá	Vân	26/10/1993		7	7	7.0	Bảy

Ngày . 07. . tháng 12. . năm 2012